

Bảng dữ liệu an toàn

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH)

arcotest®

MỤC /BÚT THỬ NGHIỆM PINK 30 - 44 mN/m

Số hiệu sản phẩm: 40.60xxx.0 / 40.451xx.0

Ngày sửa đổi: 11.04.2024

Trang 1 / 9

Ngày in: 11.04.2024 / Phiên bản 1.0 vi

PHẦN 1 Tên chất hoặc hỗn hợp và tên công ty

1.1 Mã định danh sản phẩm:

Tên thương mại / tên gọi:

MỤC /BÚT THỬ NGHIỆM

Mã UFI: xem phụ lục của bảng dữ liệu an toàn này.

1.2 Các cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến cáo không nên sử dụng

1.2.1 Các cách sử dụng chất hoặc hỗn hợp:

Xác định độ căng bề mặt và độ sạch bề mặt của chất rắn (màng/bộ phận đúc) làm bằng nhựa, kim loại, thủy tinh, v.v.

1.2.2 Các cách sử dụng được khuyến cáo không nên sử dụng:

Không sử dụng cho các sản phẩm tiếp xúc với thực phẩm. Không sử dụng vào mục đích riêng (hộ gia đình).

1.3 Chi tiết nhà cung cấp cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Tên công ty

arcotest GmbH

Địa chỉ

Rotweg 25

D-71297 Mönsheim

Điện thoại

+49 7044 9022 70

Fax

+49 7044 9022 69

Người liên hệ để có thông tin

Cô Anca Muresan

Email

info@arcotest.info

Internet

www.arcotest.info

1.4 SỐ KHẨN CẤP:

+49 170 5351 781

(24h bằng tiếng Đức và tiếng Anh)

PHẦN 2 Các nguy cơ

2.1. Phân loại hỗn hợp:

Quy định (EC) Số 1272/2008

Kích ứng mắt, loại 2

H319

Kích ứng da, loại 2

H315

Độc tính cấp tính, loại 4 (đường miệng)

H302

STOT RE2, loại 2 (đường miệng)

H373

Thông tin bổ sung

Diễn đạt của cụm từ H và EUH: xem phần 16.

2.2. Các chi tiết nhận dạng

Nhận dạng theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Biểu tượng nguy hiểm



Tự hiệu:

Chú ý

Các thành phần xác định mỗi nguy hiểm để ghi nhãn

2-Methyl-2,4-pentanediol

Diethylenglycol

Chỉ dẫn nguy hiểm:

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H315

Gây kích ứng da.

H302

Có hại cho sức khỏe nếu nuốt phải.

H373

Có thể gây tổn thương các cơ quan (thận) khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại

Chỉ dẫn an toàn:

P270

Không ăn uống, hút thuốc khi sử dụng

P260

Không hít sương/hơi

P301 + P312	KHI NUỐT PHẢI: Nếu cảm thấy không khỏe, hãy gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.
P302 + P352	KHI TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.
P305 + P351 + P338	KHI TIẾP XÚC VỚI MẮT Rửa nhẹ nhàng bằng nước trong vài phút. Hãy tháo kính áp tròng ra nếu có thể. Tiếp tục rửa sạch.
P501	Thải bỏ chất chứa/bình chứa theo quy định quốc tế của địa phương/khu vực/quốc gia.

Nhận dạng bao bì có dung tích không quá 125ml

Tự hiệu: Chú ý

Ký hiệu nguy hiểm



Chỉ dành cho người dùng thương mại.

2.3 Những mối nguy hiểm khác:

Không có thêm thông tin bổ sung.

PHẦN 3 Thành phần / Thông tin về các bộ phận cấu thành

3.1 Các chất

Không áp dụng, sản phẩm là hỗn hợp

3.2 Hỗn hợp

Thành phần nguy hại

Tên				
Số CAS	Số EC	Số REACH	Số chỉ mục	Tỷ lệ %
Phân loại theo Quy định (EC) số 1272 [CLP]				MG theo g/mol
2-Methyl-2,4-pentanediol – C₆H₁₄O₂				
107-41-5	203-489-0	01-2119539582-35-xxxx	603-053-00-3	3-90%
Gây kích ứng mắt 2, Gây kích ứng da 2; H319, H315				118,17 g/mol
Diethylenglycol - <i>Synonym: 2,2'-Oxydiethanol</i> – C₄H₁₀O₃				
111-46-6	203-872-2	01-2119457857-21-xxxx	603-140-00-6	10-100%
Độc cấp tính 4 (đường miệng), STOT RE 2; H302, H373				106,12 g/mol

Điều chế từ dung môi hữu cơ và thành phần tạo màu.

Chỉ dẫn bổ sung:

Điểm đạt của cụm từ H và EUH: xem phần 16.

PHẦN 4 Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Sau khi hít phải:

Cung cấp không khí sạch

Sau khi tiếp xúc với da:

Rửa sạch bằng nhiều nước. Loại bỏ quần áo bị nhiễm bẩn.

Sau khi tiếp xúc với mắt:

Rửa sạch bằng nhiều nước. Khi bị kích ứng mắt, tham vấn ý kiến bác sĩ nhãn khoa.

Sau khi nuốt phải:

Uống ngay nước (tối đa 2 ly). Tham vấn bác sĩ

4.2 Các triệu chứng cấp tính và triệu chứng khởi phát muộn và tác động quan trọng nhất

Ho, khó thở, chóng mặt, bất tỉnh, nhức đầu, chuột rút, buồn nôn, nôn.

4.3 Thông tin về chăm sóc y tế ngay lập tức hoặc điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

PHẦN 5 Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy:

Nước, cacbon dioxit (CO₂), bọt, bột chữa cháy

5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Chất dễ cháy, hơi nặng hơn không khí và lan rộng khắp mặt đất.

Ở nhiệt độ cao, hỗn hợp nổ với không khí có thể xảy ra.

Khi có hỏa hoạn, có thể hình thành khí và hơi cháy nguy hiểm: Carbon monoxide và carbon dioxide.

5.3 Hướng dẫn chữa cháy

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có mặt nạ phòng độc trùm kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách duy trì khoảng cách an toàn hoặc mặc quần áo bảo hộ thích hợp.

Chỉ dẫn bổ sung:

Không để nước chữa cháy xâm nhập vào nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

PHẦN 6 Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Nhân viên được đào tạo trong trường hợp không khẩn cấp

Không hít vào hơi/sol khí Tránh tiếp xúc với các chất. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Sơ tán vùng nguy hiểm, tiến hành theo kế hoạch khẩn cấp, tham vấn chuyên gia.

Nhân sự khẩn cấp

Trang bị bảo hộ: xem Phần 8

6.2 Biện pháp bảo vệ môi trường:

Không để chất lọt vào hệ thống thoát nước. Nguy cơ nổ

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Bịt kín hệ thống thoát nước. Thu gom, đắp đập và bơm ra ngoài.

Lưu ý những hạn chế có thể có về vật liệu! (Thông tin ở Phần 7 hoặc Phần 10)

Hấp thụ bằng vật liệu liên kết chất lỏng (cát, đất diatomit, chất kết dính thông dụng, v.v.). Gửi để xử lý thải bỏ. Làm sạch lại.

6.4 Tham khảo các phần khác

Để biết thông tin về xử lý thải bỏ, xem Phần 13

PHẦN 7 Xử lý và bảo quản

7.1 Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn

Các biện pháp bảo vệ:

Tránh hình thành sol khí Giữ kín bình chứa

7.2 Các điều kiện để bảo quản an toàn, bao gồm mọi trường hợp không tương thích

Yêu cầu đối với phòng bảo quản và vật chứa:

Bít kín

Nhiệt độ bảo quản khuyến nghị: 15 – 25 °C.

7.3 Mục đích sử dụng cuối cùng cụ thể:

Ngoài các mục đích sử dụng được liệt kê trong Phần 1, không có mục đích sử dụng cụ thể nào khác được dự định.

PHẦN 8 Hạn chế và giám sát phơi nhiễm/trang bị bảo hộ cá nhân

8.1 Các thông số cần theo dõi

Không có số liệu

8.2 Hạn chế và giám sát phơi nhiễm

Phải tuân thủ các biện pháp phòng ngừa thông thường khi xử lý hóa chất.

8.2.1 Trang bị bảo hộ cá nhân:

Trang bị bảo hộ cá nhân phải được lựa chọn riêng cho nơi làm việc tùy thuộc vào nồng độ và lượng chất nguy hại. Phải làm rõ độ bền hóa chất của các phương tiện phòng ngừa phải với các nhà cung cấp sản phẩm.

Vì số lượng rất nhỏ thường được sử dụng nên sẽ ít cần trang bị bảo hộ cá nhân hơn là bảo vệ tay thích hợp nếu được sử dụng cẩn thận và đúng mục đích bằng bút cọ, miễn là có thể loại trừ tiếp xúc với da. Nên bảo vệ da phòng ngừa bằng các loại kem bảo vệ da đặc biệt.

Các biện pháp vệ sinh:

Thay quần áo bị nhiễm bẩn ngay. Bảo vệ da phòng ngừa. Rửa tay và rửa mặt sau khi hoàn thành công việc.

Bảo vệ mắt:

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay:

Khi phơi nhiễm hoàn toàn

Vật liệu bảo vệ tay: Cao su nitrile.

Độ bền lớp mỏng 0,40 mm, thời gian xâm nhập > 480 phút

Khi phơi nhiễm ngắn:

Vật liệu bảo vệ tay cao su nitrile,

Độ bền lớp mỏng 0,11 mm, thời gian xâm nhập > 240 phút

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải đáp ứng các thông số kỹ thuật của Chỉ thị EC 89/686/EEC và tiêu chuẩn EN374, ví dụ như KCL 706 Lapren® (phơi nhiễm hoàn toàn), KCL 741 Dermatrill® L (phơi nhiễm ngắn).

Thời gian xâm nhập nêu trên được xác định bằng cách sử dụng mẫu vật liệu của loại gang tay được khuyến nghị trong phép đo trong phòng thí nghiệm bằng KCL theo tiêu chuẩn EN374.

Khuyến nghị này chỉ áp dụng cho sản phẩm được chỉ định trong bảng dữ liệu an toàn mà chúng tôi cung cấp và mục đích sử dụng do chúng tôi chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các chất khác và trong các điều kiện khác với tiêu chuẩn EN374, bạn phải liên hệ với nhà cung cấp gang tay có chứng nhận dấu CE (ví dụ: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell).

Mặt nạ phòng độc:

Cần dùng khi xuất hiện hơi/sol khí.

Loại bộ lọc được khuyến nghị: Bộ lọc A

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, vệ sinh và kiểm tra mặt nạ phòng độc được thực hiện theo thông tin người dùng của nhà sản xuất và được ghi chép phù hợp.

8.2.2 Hạn chế và giám sát phơi nhiễm môi trường

Không để chất lọt vào hệ thống thoát nước

PHẦN 9 Tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Dạng:	lỏng
Màu:	hồng
Mùi:	gần như không mùi
Ngưỡng mùi:	Không có thông tin
Giá trị pH:	Không có thông tin
Điểm nóng chảy:	theo mức độ tăng dần, từ -40 đến -6°C
Điểm sôi/khoảng sôi:	theo mức độ tăng dần từ 196 đến 252°C ở 1013 hPa
Điểm bốc cháy:	trong khoảng từ 93 đến 138°C c.c. (DIN 51758)
Tốc độ bay hơi:	Không có thông tin
Tính dễ cháy (rắn, khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới:	từ 0,7 đến 1% thể tích
Giới hạn nổ trên:	từ 9,9 đến 22% thể tích
Áp suất hơi:	(20°C): trong khoảng 0,008 đến 0,07 hPa
Tỉ trọng:	Không có thông tin
Độ hòa tan:	Không có thông tin.
Độ hòa tan trong nước:	Không có thông tin.
Hệ số phân phối; n	log Pow: -1,98 đến 0,58 (25°C)
Octanol/nước	Phương pháp: (IUCLID) (Lít) Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi (log Pow < 1)
Nhiệt độ tự bốc cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy:	Không có thông tin
Độ nhớt, động:	(20°C) 36 – 45 mPa.
Tính chất nổ:	Không có thông tin
Tính oxy hóa:	Không có thông tin
Dung môi hữu cơ:	100,0 %
VOC (EU)	100,00 %
Thông tin khác:	
Nhiệt độ bốc cháy:	trong khoảng từ 355 đến 425 (DIN 51794)
Tính chất hạt	không liên quan (lỏng)

PHẦN 10 Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng:

Khi gia nhiệt mạnh hỗn hợp với không khí có thể nổ

10.2 Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường bình thường (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm:

Có thể phản ứng mạnh với axit vô cơ, chất oxy hóa mạnh

10.4 Các điều kiện cần tránh:

Gia nhiệt mạnh Vùng có nhiệt độ khoảng 15 độ Kelvin dưới điểm chớp cháy được coi là tới hạn.

10.5 Vật liệu không tương thích:

Không có thông tin

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:

Không có thông tin

PHẦN 11 Thông tin độc chất**11.1 Thông tin về tác dụng độc chất****11.1.1 Chất****Độc tính cấp tính diethylene glycol**đường miệng: LD₅₀ Người: Liều 1000 mg/kg (TOXNET)qua da: LD₅₀ Thỏ: Liều 11890 mg/kg (TOXNET)**Độc tính cấp tính 2-methyl-2,4-pentanediol**đường miệng: LD₅₀ Chuột: Liều 3692 mg/kg (IUCLID); Hấp thụ

hít phải: Triệu chứng: Kích ứng niêm mạc, ho, khó thở

qua da: LD₅₀ Thỏ: Liều 8000 mg/kg (RTECS);

Kích ứng da diethylene glycol:

Không gây kích ứng

Kích ứng da 2-methyl-2,4-pentanediol (thỏ):

Kích ứng (IUCLID)

Kích ứng/tổn thương mắt Diethylene glycol:

Không gây kích ứng

Kích ứng mắt 2-methyl-2,4-pentanediol (thỏ):

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Thử nghiệm độ nhạy diethylene glycol (chuột lang):

âm tính

Độc tính di truyền trong ống nghiệm Diethylene Glycol

Xét nghiệm Ames: âm tính (IUCLID)

Độc tính di truyền trong ống nghiệm 2-Methyl-2,4-pentanediol

Xét nghiệm Ames: âm tính (IUCLID)

Độc tính sinh sản

Bị nghi ngờ làm tổn thương thai nhi.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm

Không nên được phân loại là chất gây đột biến tế bào mầm (mutagen).

Khả năng gây ung thư

Không được phân loại là chất gây ung thư.

Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)

Hỗn hợp này không được phân loại là chất độc đối với cơ quan mục tiêu, phơi nhiễm đơn lẻ.

Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Không nên được phân loại là chất độc đối với cơ quan mục tiêu cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần).

Nguy cơ hô hấp

Không có phân loại về độc tính đường hô hấp

Thông tin thêm:

Tác dụng mang tính hệ thống:

Nếu nuốt phải

tiêu chảy, nôn mửa, buồn nôn, chóng mặt, nhức đầu, tổn thương gan và thận, chóng mặt, chuột rút, bất tỉnh, tụt huyết áp, nhịp tim nhanh

Diethylenglycol:

Nếu tiếp xúc với mắt:

gây kích ứng nhẹ đến trung bình

Nếu hít phải:

gây kích ứng nhẹ đến trung bình

Khi tiếp xúc với da:

hơi khó chịu

Thêm thông tin:

Phải tuân thủ các biện pháp phòng ngừa thông thường khi xử lý hóa chất.

11.2 Đặc tính gây rối loạn nội tiết

Chất/hỗn hợp này không chứa bất kỳ thành phần nào được yêu cầu theo Điều khoản REACH 57(f) hoặc Quy định được ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định được ủy quyền của Ủy ban (EU) 2018/605 với số lượng từ 0,1% trở lên gây rối loạn nội tiết

11.3 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Không có thêm thông tin bổ sung.

PHẦN 12 Thông tin liên quan đến môi trường**12.1 Độc tính sinh thái:****Diethylenglycol:**

(Cấp tính) độc tính thủy sinh

LC₅₀ Pimephales promelas 75.200 mg/l /96 h (ECHA)EC₅₀ Daphnia magna >10.000 mg/l /48 h

(Mãn tính) độc tính thủy sinh

Động vật không xương sống thủy sinh EC₅₀ >10.000 mg/l/24h (ECHA)**2-Methyl-2,4-pentandiol:**Độc tính với cá: LC₅₀ Gambusia affinis: 8.510 mg/l/ 96 giờ (Cơ sở dữ liệu ECOTOX)Độc tính với rận nước EC₅₀ Daphnia magna: 5.410 mg/l /48 h (IUCLID)Độc tính với vi khuẩn: EC₅₀ Photobacterium phosphoreum: 3070 mg/l 5 min (IUCLID)**12.2 Độ bền và khả năng phân hủy****Diethylenglycol:**

Chất này có thể dễ dàng phân hủy sinh học

Nhu cầu oxy lý thuyết: 1,51 g/g
 Carbon dioxide lý thuyết: 1,659 mg/mg
 Quá trình: sinh học/phi sinh học, 91,8% / 28d

2-Methyl-2,4-pentandiol:

Khả năng phân hủy sinh học: >70% - 28d / Phương pháp: Hướng dẫn kiểm tra OECD 302B
 Kết quả: Dễ dàng loại bỏ (giảm DOC >70%)

12.3 Khả năng tích lũy sinh học:

Hệ số phân phối; n-octanol/nước

Diethylenglycol:

Log Kow: -1,98 (25°C)

BCF: 100

2-Methyl-2,4-pentandiol:

Log Pow: 0,58 (được tính toán)

Khả năng tích lũy sinh học không được mong đợi (log Pow<1)

12.4 Khả năng di chuyển trong đất

Không có thông tin

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB, đánh giá an toàn hóa chất là không cần thiết/chưa được thực hiện.

12.6 Đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không được liệt kê.

12.7 Các tác dụng phụ khác

Không có dữ liệu có sẵn.

PHẦN 13 Hướng dẫn xử lý thải bỏ

□

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm này và vật chứa của nó phải được xử lý như chất thải nguy hại. Xử lý thải bỏ chất chứa/vật chứa theo quy định của địa phương/khu vực/quốc tế.

Thông tin liên quan đến xử lý qua nước thải

Không để chất lọt vào hệ thống thoát nước

13.2 Quy định pháp luật liên quan về chất thải

Việc phân bổ mã số chất thải/nhận dạng chất thải phải được thực hiện theo EAKV, theo ngành và quy trình cụ thể.

13.3 Lưu ý

Chất thải phải được phân loại sao cho có thể được xử lý riêng tại các cơ sở xử lý chất thải của thành phố hoặc quốc gia. Vui lòng lưu ý các quy định quốc gia hoặc khu vực có liên quan.

13.4. Thông tin thêm

Có thể trả lại loại mực không còn sử dụng để xử lý thải bỏ.

PHẦN 14 Thông tin vận chuyển

14.1 Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng

Không phải hàng hóa nguy hiểm theo định nghĩa quy định vận chuyển của ADR/RID, ADN, IATA, IMDG

14.2 Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không liên quan.

PHẦN 15 Quy định pháp luật

15.1 Các quy định/luật lệ về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp

15.1.1 Quy định của EU

Quy định tai nạn nghiêm trọng: 96/82/EC

Không áp dụng Chỉ thị 96/82/EC

Hạn chế về việc làm:

Tuân thủ các hạn chế về việc làm theo Đạo luật Bảo vệ Lao động Thanh niên (94/33/EC).

Tuân thủ các hạn chế về việc làm theo Chỉ thị Bảo vệ Thai sản (EC 92/85/EEC) dành cho bà mẹ mang thai hoặc đang cho con bú.

Các quy định liên quan của Liên minh Châu Âu (EU) đối với diethylene glycol / Methyl-2,4-pentandiol:

Quy định 649/2012/EU về xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất độc hại (PIC)

Không được liệt kê.

Quy định 1005/2009/EC về các chất làm suy giảm tầng ozone (ODS)

Không được liệt kê.

Quy định 850/2004/EC về chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)

Không được liệt kê.

Chỉ thị 75/324/EEC về dụng cụ định lượng sol khí

Lô đóng chai

Chỉ thị Seveso 2012/18/EU (Seveso III)

không được chỉ định

Chỉ thị Decopaint (2004/42/EC)

Diethylenglycol: Hàm lượng VOC 100%

Methyl-2,4-pentandiol: 100 % / 920 g / l

Chỉ thị về Phát thải Công nghiệp (VOCs, 2010/75/EU)

Methyl-2,4-pentandiol: 0 % / 0 g / l

Chỉ thị 2011/65/EU về hạn chế sử dụng một số chất nguy hiểm trong thiết bị điện và điện tử (RoHS) - Phụ lục II

Không được liệt kê

Quy định 166/2006/EC thiết lập Cơ quan đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm châu Âu (PRTR)

Không được liệt kê

Chỉ thị 2000/60/EC thiết lập khuôn khổ hành động của Cộng đồng trong lĩnh vực chính sách về nước (WFD)

Không được liệt kê

Quy định 98/2013/EU về tiếp thị và sử dụng tiền chất thuốc nổ

Không được liệt kê

Quy định 111/2005/EC đặt ra các quy định về kiểm soát buôn bán thuốc thay thế giữa Cộng đồng và các nước thứ ba

Không được liệt kê

Các hạn chế theo REACH, Tiêu đề VIII

Không có

Danh sách các chất phải được cấp phép (REACH, Phụ lục XIV) / SVHC - danh sách ứng viên

Không được liệt kê

15.1.2 Chất được liệt kê trong danh mục quốc gia sau:

Quốc gia	Thư mục quốc gia	Trạng thái
AU	AICS	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
CA	DSL	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
CN	IECSC	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
EU	ECSI	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
EU	REACH Reg.	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
JP	CSCL-ENCS	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
KR	KECI	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
MX	INSQ	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
NZ	NZIoC	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
PH	PICCS	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
TR	CICR	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
TW	TCSI	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê
US	TSCA	Diethylene glycol được liệt kê Metyl 2,4-pentandiol được liệt kê

Chú giải

AICS Australian Inventory of Chemical Substances - Kiểm kê hóa chất của Úc

CICR Chemical Inventory and Control Regulation - Kiểm kê và quy định kiểm soát hóa chất

CSCL-ENCS Danh sách các chất hóa học hiện có và mới (CSCL-ENCS)

Danh sách các chất nội địa DSL (DSL)

Danh sách các chất của ECSI EC (EINECS, ELINCS, NLP)

Kiểm kê của IECSC về các chất hóa học hiện có được sản xuất hoặc nhập khẩu tại Trung Quốc

INSQ National Inventory of Chemical Substances - Kiểm kê Quốc gia về Hóa chất

KECI Korea Existing Chemicals Inventory - Kiểm kê hóa chất hiện có của Hàn Quốc

NZIoC New Zealand Inventory of Chemicals - Kiểm kê hóa chất New Zealand

PICCS Philippine Inventory of Chemicals and Chemical Substances (PICCS) - Kiểm kê Hóa chất và Chất Hóa học của Philippines

REACH Reg. REACH registrierte Stoffe - Các chất đã đăng ký REACH
 TCSI Taiwan Chemical Substance Inventory - Kiểm kê hóa chất Đài Loan TCSI
 TSCA Toxic Substance Control Act - Đạo luật kiểm soát chất độc

15.1.2 Quy định quốc gia (Đức)

Cấp độ bảo quản VCI: 10 Chất lỏng dễ cháy, trừ khi bảo quản loại 3

Bảng thông tin hóa chất BG:

M004 Chất gây kích ứng/chất ăn mòn M050 Hoạt động liên quan đến chất độc hại
 Cấp độ nguy hiểm với nước: WGK 1 ít nguy hiểm với nước

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất:

Không có đánh giá an toàn hóa chất nào được thực hiện cho sản phẩm này.

PHẦN 16 Lưu ý khác

16.1 Chữ viết tắt và từ viết tắt

ADR	Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế hàng hóa nguy hiểm bằng đường bộ
CAS	Chemical Abstracts Service - Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
DIN	Tiêu chuẩn DIN của Viện Tiêu chuẩn hóa Đức
EG	EC - Cộng đồng châu Âu
IATA-DGR	Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế-Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm
IBC-Code	IMã quốc tế về kết cấu và thiết bị của tàu chở xô hóa chất độc hại
IMDG-Code	Bộ luật Hàng hải Quốc tế về Hàng hóa Nguy hiểm
ISO	Tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế
IUCLID	Cơ sở dữ liệu thông tin hóa học thống nhất quốc tế
LC	Nồng độ gây tử vong
LD	Liều gây tử vong
log K _{ow}	Hệ số phân chia giữa octanol và nước
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PBT	Bền vững, tích lũy sinh học, độc hại
RID	Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt
TRGS	Quy chuẩn kỹ thuật đối với chất độc hại
UN	Liên Hợp Quốc
VOC	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi
vPvB	rất bền và rất tích lũy sinh học
VwVwS	Quy định hành chính về chất độc hại với nước
WGK	Cấp độ nguy hiểm với nước

16.2 Tài liệu tham khảo quan trọng và nguồn dữ liệu

Dữ liệu về các thành phần được lấy từ bảng dữ liệu an toàn hợp lệ mới nhất từ nhà cung cấp đầu nguồn. Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), được sửa đổi theo 2020/878/EU.

16.3 Phân loại hỗn hợp và phương pháp đánh giá được sử dụng theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Xem Phần 2.1 (Phân loại).

16.4 Diễn đạt của cụm từ H và EUH (số và toàn văn):

H302: Có hại cho sức khỏe nếu nuốt phải.

H315: Gây kích ứng da

H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H373: Có thể gây tổn thương các cơ quan (thận) khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại

16.5 Lưu ý về đào tạo:

Cung cấp thông tin, hướng dẫn và đào tạo phù hợp cho người dùng.

16.6 Lưu ý khác:

Những nguy cơ về sức khỏe được liệt kê trong bảng này có thể xảy ra nếu xử lý một lượng lớn sản phẩm một cách không thích hợp và không cẩn thận cũng như không tuân thủ các biện pháp bảo hộ và vệ sinh. Tuy nhiên, vì chỉ một vài miligam được sử dụng trong quá trình đo sức căng bề mặt và các phép đo này không diễn ra liên tục mà trong khoảng thời gian một hoặc thậm chí vài giờ, nên trên thực tế, nếu được xử lý đúng cách và tuân thủ các biện pháp an toàn đã quy định (trong đó có thông gió tốt và bảo vệ tay thích hợp) cho rằng không có nguy cơ gây hại cho sức khỏe.

Khu vực cung cấp thông tin: Điện thoại +49 7044 9022 70
 Fax +49 7044 9022 69
 E-Mail info@arcotest.info

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi và dùng để mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn cần thực hiện. Chúng không thể hiện cho bất kỳ sự đảm bảo nào về các tính chất của sản phẩm được mô tả. Việc thay đổi hoặc sao chép cần có sự cho phép độc quyền của Công ty arcotest GmbH.

PHỤ LỤC Mã UFI

Mặt hàng	Mã mặt hàng	Mã UFI
Mực PINK 30 mN/m	40,60030	5Q7Q-QP92-FC02-1CEC
Mực PINK 31 mN/m	40,60031	US7Q-6PYF-RC0J-QQ0E
Mực PINK 32 mN/m	40,60032	7V7Q-QPNV-2C02-C1KG
Mực PINK 33 mN/m	40,60033	FY7Q-7PC8-CC0J-1D5J
Mực PINK 34 mN/m	40,60034	F18Q-RP1N-PC01-PQRM
Mực PINK 35 mN/m	40,60035	F48Q-7PR1-YC0J-C2AP
Mực PINK 36 mN/m	40,60036	778Q-RPEF-9C01-0DWR
Mực PINK 37 mN/m	40,60037	R98Q-8P3U-KC0H-PRGT
Mực PINK 38 mN/m	40,60038	VD8Q-RPT7-WC01-A32V
Mực PINK 39 mN/m	40,60039	HG8Q-8PGN-6C0H-0ENX
Mực PINK 40 mN/m	40,60040	FJ8Q-SP61-HC00-NS80
Mực PINK 41 mN/m	40,60041	4N8Q-8PVE-TC0H-A3U2
Mực PINK 42 mN/m	40,60042	HQ8Q-SPJU-4C00-YFE4
Mực PINK 43 mN/m	40,60043	RT8Q-9P87-EC0G-NT06
Mực PINK 44 mN/m	40,60044	JW8Q-SPXM-RC00-94K8
Bút PINK 30 mN/m	40,45030	DVPC-NNWE-4C0T-QPHM
Bút PINK 31 mN/m	40,45031	5YPC-5NKT-FC0A-D13P
Bút PINK 32 mN/m	40,45032	52QC-PN96-RC0T-1CPR
Bút PINK 33 mN/m	40,45033	94QC-5NYM-2C09-QQ8T
Bút PINK 34 mN/m	40,45034	07QC-PNP0-CC0T-C1UV
Bút PINK 35 mN/m	40,45035	5AQC-6NCD-PC09-1DEX
Bút PINK 36 mN/m	40,45036	MDQC-QN1S-YC0S-PR10
Bút PINK 37 mN/m	40,45037	HGQC-6NR6-9C09-C2M2
Bút PINK 38 mN/m	40,45038	DKQC-QNEK-KC0S-0E64
Bút PINK 39 mN/m	40,45039	2NQC-7N3Y-WC08-PRS6
Bút PINK 40 mN/m	40,45040	7RQC-QNTD-6C0S-A3C8
Bút PINK 41 mN/m	40,45041	UUQC-7NGS-HC08-0EXA
Bút PINK 42 mN/m	40,45042	JWQC-RN65-TC0R-NSHD
Bút PINK 43 mN/m	40,45043	40RC-7NVK-4C08-A43F
Bút PINK 44 mN/m	40,45044	H2RC-RNJY-EC0R-YFPH